

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:18/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 24/02/2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hải Nam

Ông Trần Văn Ân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Nguyễn Mộng Cẩm – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 292/2020/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Võ Thị Thu N, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long.

- **Bị đơn:** Anh Lê Quốc C, sinh năm 1977.(Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai cùng ngày 25/8/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Võ Thị Thu N trình bày: Chị và anh Lê Quốc C thành hôn vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long ngày 08/7/2002. Thời gian vợ chồng chung sống, anh C không chí thú làm ăn, thường xuyên cá độ bóng đá, số đề... gây nợ nần. Chị và gia đình hai bên đã khuyên răn nhiều lần nhưng anh C không thay đổi. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục

chung sống, chị yêu cầu được ly hôn với anh C. Về con chung, vợ chồng có 01 con chung tên Lê Thị Yến N1, sinh ngày 13/02/2003 hiện đang sống chung với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung chị N không yêu cầu giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn là anh Lê Quốc C. Đồng thời triệu tập các đương sự đến tham gia phiên hoà giải nhiều lần nhưng phía anh C không trình bày ý kiến bằng văn bản gởi cho Tòa án. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên toà nhưng anh C vắng mặt không lý do.

Cháu Lê Thị Yến N1 trình bày: Nguyên vọng con muốn được sống với mẹ.

Tại biên bản xác minh ngày 23/12/2020 ông Lê Quốc C là anh ruột của anh Lê Quốc C trình bày: Ông không biết nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng anh C, chị N do vợ chồng anh C chỉ sống tại địa phương thời gian ngắn. Về con chung của anh C và chị N là Cháu Lê Thị Yến N1 hiện đã trưởng thành có chồng và có 01 con được hơn 01 tuổi.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện cơ bản đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không gởi văn bản trình bày ý kiến, không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa là vi Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng các điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị Thu N. Xử cho chị Võ Thị Thu N được ly hôn với anh Lê Quốc C.

- Về con chung: Cháu Lê Thị Yến N1, sinh ngày 13/02/2003 hiện đã trưởng thành có chồng, con nên không đề nghị xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị Thu N có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Võ Thị Thu N có văn bản đề nghị xin vắng mặt. Bị đơn anh Lê Quốc C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về hôn nhân: Chị Võ Thị Thu N và anh Lê Quốc C thành hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long ngày 08/7/2002 nên xem đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Quá trình chung sống chị Võ Thị Thu N trình bày vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do anh C không chí thu làm ăn, tham gia các tệ nạn xã hội gây nợ nần. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án triệu tập anh Lê Quốc C nhiều lần đến tham gia hòa giải nhằm giúp đỡ chị N, anh C đoàn tụ nhưng anh C vắng mặt không lý do và chị N có văn bản đề nghị vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án. Chứng tỏ, chị N, anh C không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Võ Thị Thu N là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Giữa chị Võ Thị Thu N và anh Lê Quốc C có 01 con chung là Lê Thị Yến N1, sinh ngày 13/02/2003 hiện đã trưởng thành có chồng, con, có cuộc sống riêng nên không đề cập xem xét việc chăm sóc nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị Võ Thị Thu N và bị đơn anh Lê Quốc C không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Võ Thị Thu N có nghĩa vụ nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Võ Thị Thu N ly hôn với anh Lê Quốc C.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn chị Võ Thị Thu N có nghĩa vụ nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0016369 ngày 23/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, chị N đã nộp đủ.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn, bị đơn được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Ủy ban nhân dân xã T1 (GCNKH số 60, QS I, ngày 08/7/2002;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga